TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **65**/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 01 - 7 - 2021
V/v: "*Ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Văn Phi.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Ngọc Thành

Bà Hoàng Thị Bích Ngọc

Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Xuân Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Luật – Kiểm sát viên.

Ngày 01/7/2021, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Tân Phú, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 74/2021/TLST- HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2021 về việc: "Ly hôn". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 27/5/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2021/QĐST-HNGĐ ngày 15/6/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1971. (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 1, Ấp 4, xã PT, huyện TP, ĐN.

Bị đơn: Ông Huỳnh Xuân T1, sinh năm 1960. (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 1, Ấp 4, xã PT, huyện TP, ĐN.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/3/2021, lời khai trong quá trình tố tụng của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T thể hiện:

Bà T và ông Huỳnh Xuân T1 tự nguyện tìm hiểu yêu thương rồi tiến tới chung sống với nhau vào tháng 12/1989. Tuy nhiên, ông bà không kê khai đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân địa P mà chỉ tổ chức lễ cưới giữa hai bên gia đình. Ông bà sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, ông T1 không lo làm ăn, không quan T1 đến đời sống gia đình. Do đó, cuộc sống chung không hạnh phúc và thường hay cãi nhau. Bà T có khuyên nhủ nhưng ông T1 vẫn không thay đổi. Nay tình cảm không còn nên bà yêu cầu ly hôn với ông T1.

Về con chung: Bà T và ông T1 có 02 (hai) con chung là Huỳnh Đức T2, sinh năm 1990 và Huỳnh Thị Xuân P, sinh năm 1994. Hiện tại, các con chung đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà T và ông T1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Bà T khai báo không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà T đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: Chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu của bà T, ông T1 (Bản sao); Giấy khai sinh của các con (Bản sao); Đơn xác nhận tình trạng hôn nhân của bà T (bản chính).

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Bản tự khai của nguyên đơn; Biên bản xác minh về sự có mặt của đương sự tại địa P, việc đăng ký kết hôn, tình trạng hôn nhân của các đương sự. Các tài liệu, chứng cứ nêu trên đã được Tòa án ra thông báo cho các bên đương sự biết đồng thời tiến hành mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và ra thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho những người vắng mặt theo đúng quy định của pháp luật.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa xét xử sơ thẩm; Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và đương sự tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà T, ông T1 là vợ chồng vì ông bà không đăng ký kết hôn.

+ Về quan hệ nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Bà và ông T1 có 02 (hai) con chung là Huỳnh Đức T2, sinh năm 1990 và Huỳnh Thị Xuân P, sinh năm 1994. Hiện tại, các con chung đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Vì vậy, không xem xét.

+ Về tài sản chung: Bà T không yêu cầu Tòa án xem xét. Khi nào phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

+ Về nợ chung: Bà T khai báo không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

+ Về án phí: Bà T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa, các đương sự vắng mặt nên không có tài liệu chứng cứ nào khác. Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1]. Xác định thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Ông T1 có địa chỉ tại Ấp 1, xã TC, huyện TP, ĐN. Vì vậy, căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú. Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T1. Do các con chung đã thành niên vì vậy cần xác định quan hệ pháp luật là "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Xác định tư cách đương sự: Ngày 02/3/2021, bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông T1. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định bà T là nguyên đơn, ông T1 là bị đơn trong vụ án.

Bà T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, ông T1 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai vì vậy căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mắt các đương sự.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông T1 tự nguyện sống chung với nhau vào ngày 12/1989, có tổ chức lễ cưới nhưng không kê khai đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Hôn nhân của ông bà không mấy hạnh phúc, nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm sống, ông T1 không lo làm ăn và không chăm sóc gia đình. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông T1.

Do hôn nhân của bà T với ông T1 không thực hiện đúng quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân – Gia đình 2014. Vì cậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/NQ- QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội hướng dẫn thi thành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết. Bà yêu cầu được ly hôn với ông T1 thì Toà án mở phiên tòa xét xử không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T1 là vợ chồng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện các thủ tục cấp, tống đạt, niêm yết: Thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập đương sự và các tài liệu, chứng cứ do đương sự giao nộp cũng như Tòa án thu thập được cho các bên đương sự. Tòa án đã thông báo và mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ bà T không có ý kiến gì và không bổ sung gì thêm. Bị đơn ông T1 vắng mặt đã được Tòa án ra thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo đúng quy định của pháp luật. Do ông T1 vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến hay yêu cầu nào của ông T1.

[2.2]. Về quan hệ nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung: Bà T và ông T1 có 02 (hai) con chung là Huỳnh Đức T2, sinh năm 1990 và Huỳnh Thị Xuân P, sinh năm 1994. Hiện tại, các con chung đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Do trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông T1 về yêu cầu này vì vậy khi nào có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[3]. Về án phí: Bà T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 9, các Điều 14, 51, 53, 56 Luật hôn nhân và gia đình;

- Điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH 10 của Quốc hội;

- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Kim T và ông Huỳnh Xuân T1 là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà T và ông T1 có 02 (hai) con chung là Huỳnh Đức T2, sinh năm 1990 và Huỳnh Thị Xuân P, sinh năm 1994. Hiện tại, các con chung đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Kim T phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) bà T đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0004026 ngày 09/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai chuyển thành án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã TC, huyện TP;
- Lưu HS – LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Văn Phi